

Số: 45 /2021/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Công an tỉnh Bến Tre tại Tờ trình số 331/TTr-CAT ngày 24 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (thực hiện);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Cục ANCTNB - Bộ Công an;
- Website Chính phủ;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh (thay b/c);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh (đưa tin);
- Báo Đồng Khởi (đưa tin);
- Website tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Ban Tiếp Công dân (niêm yết);
- Phòng: NC, TH, HCTC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Tam

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre
(Ban hành kèm theo Quyết định số .#5.../2021/QĐ-UBND
ngày/ tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Những nội dung không được quy định trong Quy chế này thực hiện theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre (sau đây gọi là các cơ quan, tổ chức).

Điều 3. Các hành vi bị nghiêm cấm

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định khác có liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, người soạn thảo, tạo ra hoặc tiếp nhận thông tin có trách nhiệm nghiên cứu danh mục bí mật nhà nước thuộc các lĩnh vực được Thủ tướng Chính phủ ban hành và những quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước để đề xuất xử lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đúng quy định.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước đối với thông tin bí mật nhà nước do mình tạo ra hoặc thông tin tiếp nhận thuộc danh mục bí mật nhà nước nhưng chưa xác định là bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức gửi đến.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thể ủy quyền cho cấp phó chịu trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước đối với các thông tin thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách; việc ủy quyền phải thể hiện bằng văn bản.

3. Trình tự, thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại Tờ trình, Phiếu trình duyệt ký văn bản hoặc văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động chứa bí mật nhà nước và có trách nhiệm bảo vệ nội dung bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra. Trường hợp tiếp nhận thông tin, tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo người đứng đầu cơ quan, tổ chức tiếp nhận và thông báo cho cơ quan, tổ chức tạo ra thông tin, tài liệu để thực hiện xác định độ mật; thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước, phê duyệt độ mật của bí mật nhà nước. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất. Tài liệu chứa bí mật nhà nước phải thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục nơi nhận của tài liệu.

c) Dự thảo văn bản có thông tin chứa bí mật nhà nước phải được quản lý, bảo vệ như văn bản chính thức và tiêu hủy ngay sau khi hoàn thành việc soạn thảo, tạo ra nếu không cần thiết phải lưu giữ.

d) Mẫu văn bản xác định độ mật đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động, hình thức khác chứa bí mật nhà nước (mẫu số 01); Mẫu dấu chỉ độ mật (mẫu số 02) thực hiện theo Điều 2 Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; phải đóng dấu chỉ độ mật khi in ra để phát hành theo quy định.

Điều 5. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, gồm:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; người đứng đầu sở, ban, ngành tỉnh và tương đương; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật.

c) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc Sở, ban, ngành tỉnh và tương đương; trưởng phòng của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và tương đương có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật.

d) Người có thẩm quyền tại điểm a, b khoản 1 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Việc ủy quyền được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền. Cấp phó được ủy quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình và không được ủy quyền tiếp cho người khác.

2. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Cụ thể:

a) Sau khi được người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này cho phép bằng văn bản hoặc phê duyệt trực tiếp trên văn bản cần sao, người được giao nhiệm vụ tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

b) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước được đóng dấu “BẢN SAO SỎ” ở góc trên cùng bên phải của trang đầu và dấu “BẢN SAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC” ở dưới cùng trang cuối của tài liệu sau khi sao, trong đó phải thể hiện số thứ tự bản sao, hình thức sao (sao y bản chính hoặc sao lục), thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

Bản trích sao tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo mẫu “Trích sao”, trong đó, thể hiện đầy đủ nội dung trích sao, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

Trường hợp sao một tài liệu thành nhiều bản: Người thực hiện được phép đóng dấu “BẢN SAO SỎ” và “BẢN SAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC” vào một bản sao theo đúng nội dung bản gốc hoặc bản chính của tài liệu, ghi đầy đủ thông tin quy định tại dấu “BẢN SAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC”, trình người có thẩm quyền phê duyệt và tiến hành nhân bản đúng số lượng cho phép, đóng dấu của cơ quan, tổ chức vào chữ ký của người có thẩm quyền ở khoảng trống bên dưới dòng “Thẩm quyền sao”.

c) Bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có “Văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước”, trong đó phải thể hiện tên, loại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, độ mật, thời gian, số lượng, nơi nhận, người thực hiện chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, thẩm quyền cho phép chụp và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có).

3. Mẫu dấu sao, chụp (mẫu số 09); văn bản trích sao (mẫu số 10); dấu Bản sao (mẫu số 11); mẫu sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước (mẫu số 12); mẫu văn bản ghi nhận việc sao, chụp bí mật nhà nước (mẫu số 13) thực hiện theo Điều 2 Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 6. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước, người làm công tác giao liên hoặc văn thư của cơ quan, tổ chức thực hiện. Các trường hợp khác chỉ vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi được người đứng đầu cơ quan, tổ chức chỉ đạo thực hiện.

2. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong.

3. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ.

4. Việc giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được quản lý bằng “SỔ CHUYỂN GIAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC”. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có đóng dấu “TÀI LIỆU THU HỒI”, cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải gửi lại đúng thời hạn ghi trên văn bản.

5. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính; mạng Internet, mạng máy tính; mạng viễn thông; sản phẩm mật mã được thực hiện theo quy định pháp luật tương ứng (bưu chính, cơ yếu...).

Trường hợp đăng ký bằng cơ sở dữ liệu quản lý trên máy tính thì khi chuyển giao phải in ra giấy để ký nhận và đóng sổ để quản lý. Máy tính dùng để đăng ký tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được nối mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

6. Nơi gửi và nơi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đối chiếu về số lượng, kiểm tra việc đóng bì, đóng tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Trường hợp phát hiện thiếu số lượng, sai sót trong đóng bì, đóng gói thì nơi nhận yêu cầu nơi gửi bổ sung, xử lý trước khi vào sổ theo dõi và ký nhận.

7. Mẫu dấu ký hiệu A, B, C (mẫu số 03); “TÀI LIỆU THU HỒI”, “CHỈ NGƯỜI CÓ TÊN MỚI ĐƯỢC BÓC BÌ” (mẫu số 07); “SỔ ĐĂNG KÝ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC ĐI” (mẫu số 14), “SỔ ĐĂNG KÝ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC ĐẾN” (mẫu số 15); “SỔ CHUYỂN GIAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC” (mẫu số 16) thực hiện theo Điều 2 Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 7. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ các cuộc họp theo chức năng, nhiệm vụ được giao phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép bằng văn bản.

3. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được ủy quyền cho phép bằng văn bản.

4. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có biện pháp đảm bảo an toàn. Nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý và Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả. Sau khi kết thúc nhiệm vụ phải báo cáo ngay cho người có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ về việc quản lý, sử dụng và nộp lại cho cơ quan, tổ chức để lưu giữ.

Điều 8. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước là người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy chế này.

2. Đơn vị chủ trì tham mưu tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải có tờ trình, báo cáo hoặc kế hoạch trình người có thẩm quyền quyết định tổ chức.

3. Thực hiện quy định hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 18 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước được thực hiện theo Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 9. Xác định thời hạn, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước

1. Người tạo ra tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước nếu có thời hạn bảo vệ ngắn hơn thời hạn được quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước phải xác định cụ thể tại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi xác định độ mật và thể hiện bằng mẫu dấu “THỜI HẠN BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC” quy định tại mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

2. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước cần được gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước quyết định gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, đồng thời thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan và thể hiện bằng mẫu dấu “GIA HẠN THỜI HẠN BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC” quy định tại mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 10. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo vệ bí mật nhà nước

1. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra định kỳ về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh; việc thanh tra, kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức và cá nhân có dấu hiệu vi phạm

pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước xét thấy cần thiết phải tiến hành thanh tra, kiểm tra.

2. Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh thực hiện việc kiểm tra về công tác bảo vệ bí mật nhà nước định kỳ hoặc đột xuất đối với từng đơn vị trong phạm vi quản lý. Sau mỗi lần kiểm tra phải có báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên, đồng thời gửi cơ quan Công an cùng cấp để theo dõi.

3. Các cơ quan, tổ chức Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh phải chịu trách nhiệm về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Thủ trưởng cơ quan chủ quản cấp trên; đồng thời tạo điều kiện để Công an tỉnh thanh tra, kiểm tra về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

4. Khi có khiếu nại, tố cáo về bảo vệ bí mật nhà nước, thủ trưởng, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức tiếp nhận, xử lý theo chức năng, nhiệm vụ được giao và kịp thời thông báo Công an tỉnh để phối hợp, giải quyết theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 11. Xác minh, điều tra, xử lý các thông tin, vụ việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước

1. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan tiến hành xác minh, điều tra làm rõ các thông tin, vụ việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải kịp thời ngăn chặn, đồng thời thông báo lãnh đạo cơ quan trực tiếp quản lý bí mật nhà nước và Công an tỉnh biết để có biện pháp khắc phục, xác minh, điều tra làm rõ.

3. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm phối hợp khắc phục hậu quả, tác hại do hành vi vi phạm gây ra.

Điều 12. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Công an tỉnh có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổng kết 05 năm một lần, sơ kết 01 năm một lần về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh và báo cáo về Bộ Công an theo quy định, cụ thể:

a) Thời hạn chốt số liệu trong chế độ báo cáo hàng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;

b) Thời hạn gửi báo cáo định kỳ hàng năm cho Bộ Công an chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ thông tin, báo cáo công tác bảo vệ bí mật nhà nước về Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

a) Chế độ báo cáo hàng năm thực hiện theo hướng dẫn của Công an tỉnh.

b) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo đề nghị của cơ quan chức năng.

3. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

- a) Phân tích, đánh giá tình hình liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước;
- b) Kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, thực hiện;
- c) Tình hình, số liệu các vụ lộ, mất bí mật nhà nước; nguyên nhân và việc xử lý, khắc phục hậu quả;
- d) Dự báo tình hình; dự kiến công tác trọng tâm bảo vệ bí mật nhà nước và đề xuất, kiến nghị;
- e) Thực hiện các nội dung khác theo yêu cầu thực tế của cơ quan chức năng.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Thành lập bộ phận bảo vệ bí mật nhà nước

1. Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh, gồm: Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban; Phó Giám đốc Công an tỉnh phụ trách An ninh làm Phó Trưởng ban Thường trực; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh làm Phó Trưởng ban. Thành viên Ban Chỉ đạo: Đại diện lãnh đạo Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ - Công an tỉnh và Trưởng phòng Nội chính - Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước cấp huyện căn cứ thành phần, cơ cấu tổ chức của Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh để làm cơ sở bố trí phù hợp, bảo đảm thực hiện nhiệm vụ đề ra. Thường xuyên kiểm tra các cơ quan, đơn vị và các địa phương trong việc thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Các cơ quan, tổ chức còn lại thành lập Tổ bảo vệ bí mật nhà nước tại đơn vị mình, trong đó Thủ trưởng cơ quan làm Tổ trưởng.

4. Bộ phận bảo vệ bí mật nhà nước có nhiệm vụ sau:

- a) Giúp Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước;
- b) Đề xuất xây dựng và ban hành các quy định, nội quy có liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước;
- c) Đề xuất rà soát gia hạn, điều chỉnh, giải mật, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; bố trí cán bộ đảm bảo tiêu chuẩn làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước;
- d) Tham mưu giúp Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức trang bị cơ sở vật chất và các phương tiện kỹ thuật phục vụ có hiệu quả công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 14. Trách nhiệm các cơ quan, tổ chức

1. Công an tỉnh

- a) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh;
- b) Hướng dẫn cơ quan, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước;
- c) Tổ chức tập huấn nghiệp vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước cho các cơ quan, tổ chức;
- d) Phối hợp Sở Tài chính đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định;
- đ) Tiến hành thanh tra, kiểm tra về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh;
- e) Tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh; tiến hành sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

- a) Phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, thẩm định các văn bản về công tác bảo vệ bí mật nhà nước và tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh;
- c) Phối hợp với Công an tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

3. Sở Tư pháp

Phối hợp Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, sửa đổi Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Sở Thông tin và Truyền thông

Tuyên truyền, phổ biến các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng. Phối hợp Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan chủ động phòng ngừa, ngăn chặn nguy cơ lộ, mất bí mật nhà nước, không để các phần tử xấu thu thập, lấy cắp, chiếm đoạt bí mật nhà nước trên môi trường không gian mạng; kiểm tra, đánh giá công tác bảo đảm an ninh, an toàn đối với hệ thống mạng thông tin.

5. Sở Tài chính

- a) Phối hợp Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh;
- b) Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức bố trí, sử dụng nguồn kinh phí phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

6. Sở Nội vụ

Phối hợp Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các hình thức khen thưởng về bảo vệ bí mật nhà nước; phối hợp tham mưu xử lý cán bộ, công chức, viên chức vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

7. Các Sở, ban, ngành

a) Xây dựng Nội quy bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi đơn vị quản lý; phân công cán bộ kiêm nhiệm thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Tổ chức thực hiện nghiêm các quy định, quy trình về công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Lưu giữ, bảo quản, thống kê tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định;

d) Tiến hành tự kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý; thực hiện nghiêm chế độ báo cáo, sơ kết, tổng kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

đ) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp trên và trước pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan, tổ chức mình.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) để xem xét, sửa đổi, bổ sung phù hợp./.